

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 16/CVMT-TT ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH Tân Thành 1 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Chợ đầu mỗi phía Tây tại thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 86/TTr-STNMT ngày 10 tháng 2 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Thành 1, địa chỉ tại: số 136 Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Chợ đầu mỗi phía Tây tại thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư Chợ đầu mỗi phía Tây.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn

hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 24/6/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 27/9/2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801156789

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chợ (cho thuê ki ốt và các điểm bán hàng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 51.888,7 m².

- Công suất: Chợ hạng I với 1.000 điểm kinh doanh gồm các công trình sau: 06 khu nhà Ki ốt từ 02-03 tầng tổng diện tích 10.493,78 m²; nhà điều hành diện tích 138,75 m²; nhà chợ chính 9.303,12 m²; khu mua bán ngoài trời 6.870,3 m²; nhà vệ sinh 28 m²; khu tập kết rác thải và xử lý nước thải tập trung 190 m²; trạm biến áp 30 m²; nhà kho và sơ chế 646,96 m²; 03 bãi đỗ xe với tổng diện tích 1.358,09 m²; sân đường nội bộ, cây xanh 21.219,6 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Thành 1:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Thành 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi

chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 25 tháng 02 năm 2023 đến ngày 25 tháng 02 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tân Thành 1;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Đông Sơn;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /02/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt có lưu lượng $168,41\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm nước thải rửa tay chân (lưu lượng $84,205\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$), nước thải nhà vệ sinh tại các ki ốt, nhà điều hành, khu vệ sinh công cộng (lưu lượng $84,205\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực kinh doanh đồ tươi sống, hải sản có lưu lượng $16,74\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực giết mổ gia cầm có lưu lượng $2,7\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh chợ cuối mỗi ngày có lưu lượng $76,41\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Nhà Lê đoạn chảy qua thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn (cách dự án 1,8km về phía Tây Nam).

2.2. Vị trí xả thải: Công thoát nước chung trên đường Nguyễn Mộng Tuân, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn.

Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2191741,23 (m); Y = 576368,72 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $350\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (hệ số quá tải 1,3).

2.3.1. Phương thức xả thải:

Nước thải sau xử lý từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án được đầu nối vào công thoát nước chung của khu vực nằm trên đường Nguyễn Mộng Tuân, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn sau đó thải ra sông Nhà Lê. Dòng thải từ công thoát nước chung xả ra sông Nhà Lê theo phương thức xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

Liên tục 24 giờ/ngày.đêm

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Nước thải rửa tay chân thu gom vào bể lắng; nước thải nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn gồm: Tại mỗi ki ốt với dung tích 3m³/bể (số lượng 219 bể tự hoại), tại khu nhà điều hành chợ 01 bể tự hoại dung tích 20 m³, tại khu vực nhà vệ sinh bố trí 02 bể tự hoại dung tích 49 m³/bể. Sau đó, toàn bộ nước thải được thu gom bằng đường ống D200 về hệ thống xử lý tập trung công suất 350 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh, rửa sàn khu vực kinh doanh đồ tươi sống, hải sản thu gom qua song chắn rác về hệ thống rãnh thoát nước thải riêng sau đó theo đường ống D200 về hệ thống xử lý tập trung công suất 350 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh, rửa sàn khu vực giết mổ gia cầm thu gom qua song chắn rác về hệ thống rãnh thoát nước thải riêng sau đó theo đường ống D200 về hệ thống xử lý tập trung công suất 350 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh chợ cuối mỗi ngày, thu gom qua song chắn rác về hệ thống rãnh thoát nước thải riêng sau đó theo đường ống D200 về hệ thống xử lý tập trung công suất 350 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Cống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Mộng Tuân → sông Nhà Lê.

- Công suất thiết kế: 350 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo, PAC, PA (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Xây dựng bể sự cố nước thải có thể tích 40 m³ (đặt song song với bể điều hòa) để lưu giữ nước thải trong trường hợp có sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung; dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy...

1.4.3. Ghi chép nhật ký vận hành, định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 12/2023 đến hết tháng 5/2024).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tại bể điều hòa) và mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt công tơ điện riêng cho Hệ thống xử lý nước thải tập trung; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /02/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (không thường xuyên), lưu lượng khí thải lớn nhất là 1.000 m³/giờ.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, lưu lượng khí thải lớn nhất là 1.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

2.1.1. Nguồn số 1: Tại ống khói của máy phát điện dự phòng tại dự án thuộc địa phận thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 576148,59 (m); Y = 2191815,77 (m).

2.1.2. Nguồn số 2: Tại ống xả của tháp xử lý mùi và khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án thuộc địa phận thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 576241,53 (m); Y = 2191809,53 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất nguồn số 1: 1.000m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất nguồn số 2: 1.000m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi vận hành máy phát điện.

- Nguồn số 2: Liên tục 24h/ngày

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý

2.4.1. Nguồn số 1:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1000	
3	NO _x	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	

2.4.2. Nguồn số 2:

Chất lượng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 7222:2022: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua ống khói cao 4,0 m kèm theo máy phát điện.

- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể điều hòa nước thải, bể xử lý sinh học, bể chứa bùn tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom về hệ thống xử lý mùi, khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Khí thải từ máy phát điện dự phòng được xử lý bằng hệ thống đầu tư đồng bộ với thiết bị máy trước khi thải ra môi trường.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải → Quạt hút → Bể nước → Tháp hấp phụ (bằng than hoạt tính) → ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Cụm xử lý khí thải công suất 1000 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra máy phát điện dự phòng, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /02/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X=576169 (m); Y=2191856 (m);
- Tọa độ nguồn số 02: X=576148,59(m); Y= 2191815,77(m);
- Tọa độ nguồn số 03: X=576183 (m); Y=219157(m).

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh xung quanh dự án đặc biệt là khu vực giáp với khu dân cư về phía Bắc nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của chợ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /02/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	30
3	Hộp mực in thải	08 02 04	10
4	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	8
Tổng khối lượng			58

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	70.000
Tổng khối lượng		70.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động thường ngày, từ hoạt động kinh doanh, buôn bán (giấy, bìa, thùng cartong, thực phẩm hư hỏng, túi nilon, chất thải chứa kim loại không thuộc danh mục CTNH).	1.204,5
Tổng khối lượng		1.204,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích 20 lít, số lượng 03 thùng.
- Thùng có dán nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 5m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy, thiết bị thông gió.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý ít nhất 6 tháng/1 lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và rác thải khác:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải có nắp đậy dung tích 40 lít; thùng lưu chứa có dung tích từ 60 lít;

2.3.2. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải: Diện tích 190m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải rắn có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

- Hàng ngày công nhân vệ sinh thu gom chất thải rắn sinh hoạt 2 lần về điểm tập kết.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Vệ sinh và phun khử mùi với tần suất 02 lần/ngày.

2.4. Phân loại, tái sử dụng chất thải

Thực hiện phân loại chất thải theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về quy định chi tiết phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

Tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải đặc biệt đối với chất thải dễ phân hủy, tận dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân bón, các loại chất thải không thể tái sử dụng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với nước thải và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng thì toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được lưu trong các bể sự cố và các bể xử lý, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý, không thải nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /02/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN:

1. Các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường:

Tiếp tục triển khai thi công các hạng mục, công trình chính và phụ trợ phục vụ dự án theo Quyết định 1221/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Chợ đầu mối phía Tây tại thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn.

2. Trong quá trình thi công, xây dựng thực hiện các biện pháp về thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, bụi, tiếng ồn và các tác động khác:

2.1. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn:

- Quét dọn vệ sinh sau mỗi ngày làm việc hạn chế các chất ô nhiễm bị cuốn theo nước mưa làm ô nhiễm nguồn nước.

- Tạo bờ bao quanh khu vực tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, vật liệu xây dựng...

- Thu gom nước mưa chảy tràn theo đường mương thoát nước chung hiện đã xây dựng.

2.2. Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Đối với nước thải tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân: Xây dựng bể lắng tạm có $V = 3,0 \text{ m}^3$ kết cấu bằng BTCT chống thấm để loại bỏ chất rắn lơ lửng, nước thải sau lắng sẽ được thoát ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực trên đường Nguyễn Mộng Tuân, điểm xả có tọa độ $X = 576316,85 \text{ (m)}$; $Y = 2191661,6 \text{ (m)}$.

- Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân: Sử dụng nhà vệ sinh đã xây dựng để thu gom nước thải từ quá trình vệ sinh của công nhân, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Mộng Tuân. Tọa độ vị trí

trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0): $X = 576368,72$ (m); $Y = 2191741,23$ (m).

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng, nước rửa xe:

Được thu gom bằng rãnh thu gom và xử lý bằng hố lắng tạm $V = 6,2 \text{ m}^3$ đã được bố trí ở giai đoạn chuẩn bị. Nước thải sau khi lắng bỏ cặn sẽ được xả ra mương thu gom nước thải chung của thị trấn.

2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải:

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường vận chuyển với chiều dài 200m tính từ cổng khu vực dự án về 2 phía. Sử dụng máy bơm và ống dẫn nước mềm dẫn nước từ hố lắng để tiến hành phun nước. Tần suất phun nước 03 lần/ngày và tăng số lần phun nước trong điều kiện thời tiết khô hanh tại các tuyến đường qua khu dân cư lân cận, tổng chiều dài 3,0 km.

- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.

- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng phải có bạt che kín thùng xe.

- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, hạn chế thi công vào những giờ sinh hoạt của người dân, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

2.5. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

-Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị 02 thùng dung tích 30 lít/thùng đặt tại mỗi khu lán trại sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý với tần suất 1 lần/ngày.

-. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng:

+ Chất thải rắn từ quá trình xây dựng vật liệu rời như cát, đá... và đất dư thừa từ quá trình đào đắp hố móng, sử dụng để làm lớp lót sân đường nội bộ và dùng để san nền phía bên trong khu vực dự án.

+ Đối với sắt, thép thừa, bao bì xi măng...thu gom tập trung về khu vực lán trại công nhân để tái sử dụng hoặc bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn.

+Bùn thải từ quá trình nạo vét khơi thông cống rãnh, quét mặt bằng sân đường nội bộ khu vực thi công dự án... thu gom và hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng định kỳ đến nạo vét thông hút và vận chuyển đi xử lý tần suất 1 tuần/lần.

2.6. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải rắn nguy hại: Trang bị 01thùng chứa dung tích 102 lít/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

- Hợp đồng đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số $K = 1,0$; khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường./.